

Bản án số: 44/2017/DS-PT

Ngày 12-9-2017

*“V/v yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp
đồng dân sự chuyển nhượng quyền
sử dụng đất vô hiệu và giải quyết
hậu quả của hợp đồng vô hiệu”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Võ Đình Sớm;

Ông Đỗ Văn Hiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Ông Lê Thế Nhơn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2017, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2017/TLPT-DS ngày 20 tháng 6 năm 2017, về yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng dân sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 8 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 65/2017/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Q; địa chỉ: Số 839 Bis đường L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn : Ông Nguyễn Quốc H, Luật sư của văn phòng Luật sư Quốc H thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Bị đơn: Ông Ngô Sỹ X và bà Trần Thị Tuyết L; cư trú cùng địa chỉ: Số 11 đường Đ, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Duy Ngọc; địa chỉ: Số 13 đường N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH Thương mại - Chế biến nông lâm sản - Đ (sau đây viết tắt là Công ty V); địa chỉ: Buôn D, xã C,

huyện K, tỉnh Gia Lai; do bà Nguyễn Thị Như Q, Tổng giám đốc Công ty, làm đại diện theo pháp luật. Bà Q có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn là ông Ngô Sỹ X, bà Trần Thị Tuyết L.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 8 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là bà Bùi Thị Q trình bày:

Ngày 5-3-2015, bà ký với vợ chồng ông Ngô Sỹ X, bà Trần Thị Tuyết L 2 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, gồm một hợp đồng đối với 100.000 m² đất và một hợp đồng đối với 300.000 m² đất.

Ngày 10-5-2015, bà vay của Công ty V 2.200.000.000 đồng và đến ngày 12-5-2015, bà nhờ nhân viên của Công ty này chuyển 2.200.000.000 đồng cho ông X, bà L theo hợp đồng chuyển nhượng 100.000 m² đất mà bà ký kết ngày 5-3-2015.

Trong “Ủy nhiệm chi” đề ngày 12-5-2015 ghi số tiền chuyển cho ông X, bà L là 2.250.200.000 đồng thì trong đó có 2.200.000.000 đồng là bà nhờ chuyển nói trên, còn 50.200.000 đồng là tiền Công ty V chuyển trả theo Biên bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền canh tác đất, đền bù hoa màu và tài sản trên đất đối với 178.600 m² đất mà Công ty này ký với ông X, bà L ngày 11-5-2015.

Sau khi bà chuyển số tiền trên, ông X, bà L không giao 100.000 m² đất cho bà. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng 100.000 m² đất được ký giữa bà với ông X, bà L vào ngày 5-3-2015 vô hiệu và buộc bị đơn phải trả cho bà 2.546.500.000 đồng, trong đó có 2.200.000.000 đồng bà chuyển theo hợp đồng và 546.500.000 đồng tiền lãi của 2.200.000.000 đồng trong 14 tháng theo mức lãi 13,5%/năm và tiền lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Bà nhờ nhân viên Công ty V chuyển 2.200.000.000 đồng, lúc đầu ở phần nội dung tại “Ủy nhiệm chi” đề ngày 12-5-2015 có ghi chuyển tiền theo hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 5-3-2015, nhưng qua việc Tòa án thu thập chứng cứ tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện K thì mục này không ghi, không phải do bà gian dối tự ghi vào, mà là do lỗi của Ngân hàng không hướng dẫn nhân viên của Công ty V ghi cụ thể. Khi nhân viên cầm “Ủy nhiệm chi” này về để quyết toán chứng từ thu chi của Công ty cho đúng quy định của pháp luật nên đã phải tự ghi vào, việc ghi này là phù hợp chứng từ kế toán, chứ không có sự gian lận hay lừa đảo ai, vì thực chất chứng từ đó chuyển 2.250.200.000 đồng cho ông X, bà L.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng 100.000 m² đất được ký giữa nguyên đơn với ông X, bà L vào ngày 5-3-2015 vô hiệu và buộc bị đơn phải trả lại 2.200.000.000 đồng; nguyên đơn rút yêu cầu về việc đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả lãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc H trình bày:

Ngày 5-3-2015, với tư cách là cá nhân, bà Q ký với vợ chồng ông X, bà L hợp đồng chuyển nhượng 100.000 m² đất với giá là 2.200.000.000 đồng. Đến ngày 12-5-2015, bà Q đã vay tiền của Công ty V chuyển trả cho ông X, bà L 2.200.000.000 đồng và Công ty này cũng chuyển trả cho ông X, bà L 50.200.000 đồng theo Biên bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền canh tác đất, đền bù hoa màu và tài sản gắn liền với đất đối với 178.600 m² đất ký ngày 11-5-2015. Do kế toán Công ty V chuyển giúp tiền, nên đã nhập chung 2 khoản tiền thành 2.250.200.000 đồng để chuyển cho ông X, bà L và họ đã công nhận đã nhận được số tiền này. Ông X cho rằng khoản tiền đã nhận là theo hợp đồng mà vợ chồng ông ký với Công ty V ngày 11-5-2015 đối với 100.000 m² đất vượt hạn mức là không chính xác, vì:

- Thứ nhất, hợp đồng mà bà Q ký với ông X, bà L ngày 5-3-2015 là hợp đồng có phương thức thanh toán đơn giản bằng cách chuyển khoản hay đưa tiền mặt; bà Q đã chuyển khoản cho ông X, bà L là phù hợp với nội dung của hợp đồng.

- Thứ hai, về hợp đồng mà Công ty V ký với ông X, bà L ngày 11-5-2015 có quy định về phương thức thanh toán là 2 lần, lần đầu đưa trước 1.000.000.000 đồng và lần sau là khi bên chuyển nhượng đất bàn giao đất cho bên nhận chuyển nhượng thì mới chuyển hết số tiền còn lại. Ông X, bà L không có biên bản bàn giao đất cho bên Công ty đã được Công ty khẳng định và Ủy ban nhân dân huyện K đã trả lời không có biên bản bàn giao đất giữa Công ty và ông X, bà L, cho nên số tiền mà bà Q chuyển cho ông X, bà L ngày 12-5-2015 là tiền của hợp đồng chuyển nhượng ngày 5-3-2015, chứ không phải tiền mà Công ty chuyển trả cho ông X, bà L vì hai người này chưa giao đất cho Công ty.

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng 100.000 m² đất ngày 5-3-2015 giữa bà Q với ông X, bà L vô hiệu, buộc ông X, bà L trả lại 2.200.000.000 đồng đã nhận theo hợp đồng này cho bà Q.

Bị đơn là ông Ngô Sỹ X (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Tuyết L) trình bày:

Ngày 11-5-2015, vợ chồng ông ký với Công ty V 2 hợp đồng, gồm: 1 Hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê đất vượt hạn điền và đền bù hoa màu và tài sản gắn liền trên đất đối với 100.000 m² đất vượt hạn điền với giá 2.200.000.000 đồng, 1 Biên bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền canh tác đất, đền bù hoa màu và tài sản gắn liền trên đất đối với 178.600 m² đất với giá 70.000.000 đồng/ha, thành tiền là 1.250.200.000 đồng.

Để thực hiện 2 hợp đồng trên, ngày 12-5-2015, Công ty V chuyển cho vợ chồng ông qua tài khoản của bà Trần Thị Tuyết L 2.250.200.000 đồng; ngày

25-5-2015, Công ty này chuyển cho vợ chồng ông qua tài khoản của bà Trần Thị Tuyết L 1.200.000.000 đồng .

Ngày 5-3-2015, vợ chồng ông có ký với bà Q 2 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 100.000 m² và 300.000 m². Thực chất, bà Q nói với vợ chồng ông 2 hợp đồng này để bà Q kêu gọi đầu tư. Nay bà Q yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng 100.000 m² đất ngày 5-3-2015 và buộc vợ chồng ông trả 2.200.000.000 đồng thì vợ chồng ông không chấp nhận, vì vợ chồng ông chưa nhận tiền của cá nhân bà Q chuyển cho hợp đồng này.

Bà Q giả mạo chứng từ là “Ủy nhiệm chi” ngày 12-5-2015 để khởi kiện, việc ghi thêm trong “Ủy nhiệm chi” là chuyển tiền theo hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 5-3-2015, nên tờ “Ủy nhiệm chi” không có giá trị.

Bà Nguyễn Thị Như Q, là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Thương mại - Chế biến nông sản - Đ trình bày:

Công ty V chuyển cho ông X, bà L 2.250.200.000 đồng gồm 2.200.000.000 đồng là tiền Công ty chuyển giúp bà Q theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 100.000 m² đất mà bà Q ký với ông X, bà L ngày 5-3-2015 và 50.200.000 đồng, là số tiền Công ty chuyển theo Biên bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền canh tác đất, đền bù hoa màu và tài sản gắn liền trên đất đối với 178.600 m² đất mà Công ty ký với ông X, bà L ngày 11-5-2015. Sau khi Công ty V chuyển 50.200.000 đồng thì ông X, bà L đã giao đất cho Công ty, nên ngày 22-5-2015, Công ty đã chuyển hết 1.200.000.000 đồng còn lại để hoàn thành việc thực hiện Biên bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền canh tác đất, đền bù hoa màu và tài sản gắn liền trên đất đối với 178.600 m² đất ngày 11-5-2015. Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền canh tác đất vượt hạn điền và đền bù hoa màu và tài sản trên 100.000 m² đất ký ngày 11-5-2015 thì Công ty V chưa trả tiền cho ông X, bà L.

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q để bà Q sớm trả lại tiền cho Công ty.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 8 tháng 5 năm 2017, Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 121, 122, 124, 127, 128, 137, 298, 691, 697 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 188 của Luật đất đai; điểm a.4, a.6 tiểu mục 2.3 mục 2 Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Q.

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 100.000 m² đất ký ngày 5-3-2015 giữa bà Bùi Thị Q và ông Ngô Sỹ X, bà Trần Thị Tuyết L vô hiệu kể từ thời điểm ký kết là ngày 5-3-2015.

Buộc ông Ngô Sỹ X, bà Trần Thị Tuyết L phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Bùi Thị Q số tiền đã nhận là 2.200.000.000 đồng.

Đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi đối với 2.200.000.000 đồng của bà Bùi Thị Q.

Buộc ông Ngô Sỹ X, bà Trần Thị Tuyết L phải phải có nghĩa vụ liên đới nộp 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 76.000.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Bà Bùi Thị Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho nguyên đơn 200.000 đồng và 8.662.500 đồng tiền tạm ứng án phí không có giá ngạch và có giá ngạch đã nộp.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền; thông báo quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12-5-2017, bị đơn là ông Ngô Sỹ X và bà Trần Thị Tuyết L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do, bà Bùi Thị Q không chuyển tiền cho bị đơn theo hợp đồng đã ký giữa bị đơn với bà Q.

Tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN/VKS-DS ngày 22 tháng 5 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai đã quyết định kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm nêu trên; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm, bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 2.200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

- Nguyên đơn trình bày: Ông X và bà L chỉ có 400.000 m², nhưng đã ký hợp đồng chuyển nhượng 500.000 m² đất là có dấu hiệu của việc lừa đảo. Bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn và bác kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện K. Trước đây vì muốn nhanh chóng được nhận lại 2.200.000.000 đồng nên tại phiên tòa sơ thẩm, bà đã rút yêu cầu đòi lãi của số tiền này. Nay, bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị đơn phải trả lãi của 2.200.000.000 đồng theo mức lãi do Ngân hàng nhà nước quy định là 9%/năm tính từ ngày 12-5-2015 đến ngày 12-9-2017.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Tại đơn kháng cáo, bị đơn ghi kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm là không chính xác, vì phần bản án sơ thẩm đã tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 100.000 m² đất được ký kết ngày 5-3-2015 vô hiệu là đúng nên bị đơn đồng ý và không kháng cáo đối với phần bản án này. Bị đơn chỉ kháng cáo với nội dung là yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không buộc bị đơn trả lại 2.200.000.000 đồng, vì nguyên đơn chưa thanh toán cho bị đơn số tiền này.

- Bà Nguyễn Thị Như Q, là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông X và bà L chưa giao 100.000 m² đất cho Công ty V, nên Công ty V chưa thanh toán 2.200.000.000 đồng cho ông X, bà L. Đề nghị Tòa án buộc ông X, bà L chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi bị đơn phải thanh toán 2.200.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Khi ghi vào phần trích yếu của bản án, cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại khoản nào tương ứng tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; trong trường hợp tại khoản nào tương ứng của Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự quy định nhóm tranh chấp thì cần ghi cụ thể tranh chấp được giải quyết.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 100.000 m² đất được ký kết ngày 5-3-2015 giữa nguyên đơn với vợ chồng ông X, bà L vô hiệu và yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn khoản tiền mà nguyên đơn đã chuyển thanh toán theo hợp đồng là 2.200.000.000 đồng cùng với tiền lãi của 2.200.000.000 đồng là 346.500.000 đồng. Thế nhưng, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp và ghi trích yếu tại bản án sơ thẩm là “*v/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu và bồi thường thiệt hại*”. Xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp và ghi trích yếu tại bản án sơ thẩm là không đầy đủ và không chính xác, mà phải ghi là “*v/v yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng dân sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu*”. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại quan hệ có tranh chấp và ghi lại trích yếu của bản án cho đúng quy định của pháp luật.

[2] Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với quyết định của bản án sơ thẩm về tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 100.000 m² đất ký kết ngày 5-3-2015 giữa nguyên đơn với bị đơn vô hiệu, nên quyết định này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Điều 146 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 8, khoản 1 Điều 25 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27-2-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án quy định cá nhân, cơ quan, tổ chức phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, trừ trường hợp không phải nộp hoặc được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Trong vụ án này, nguyên đơn không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí.

Khoản 4 Điều 25 Pháp lệnh nêu trên quy định, người có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí trong vụ án dân sự không có giá ngạch phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bằng mức án phí dân sự sơ thẩm; trong vụ án dân sự có giá ngạch phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bằng 50% mức án phí dân sự sơ thẩm mà Tòa án dự tính theo giá trị tài sản có tranh chấp mà đương sự yêu cầu giải quyết.

Khoản 2 Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định Thẩm phán dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào giấy báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Số tiền tạm ứng án phí trong vụ án này gồm tiền tạm ứng án phí không có giá ngạch là 200.000 đồng và tiền tạm ứng án phí có giá ngạch của 2.546.500.000 đồng là 41.465.000 đồng.

Tuy nhiên, tại Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 21 ngày 9-8-2016, Tòa án cấp sơ thẩm thông báo cho người khởi kiện phải “nộp 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và 8.662.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu bồi thường thiệt hại (tiền lãi)” (8.662.500 đồng là tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm của 346.500.000 đồng).

Vì Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo cho người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm của 2.200.000.000 đồng, nên người khởi kiện không nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm của số tiền này.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết, xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả lại 2.200.000.000 đồng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[4] Từ đánh giá và nhận định trên đây, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy phần bản án sơ thẩm đã xét xử về hậu quả của hợp đồng vô hiệu (đối với yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả lại 2.200.000.000 đồng); đồng thời, hủy phần bản án sơ thẩm đã xét xử về phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại phần bản án bị hủy.

[5] Do hủy một phần bản án sơ thẩm như đã nêu trên, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét nội dung tại đơn kháng cáo và quyết định kháng nghị về giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu của bản án sơ thẩm; ông X và bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Hủy phần bản án sơ thẩm đã xét xử về hậu quả của hợp đồng vô hiệu (đối với yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả lại 2.200.000.000 đồng) và hủy phần bản án sơ thẩm đã xét xử về phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 8-5-2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai giải quyết lại vụ án đối với phần bản án bị hủy theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Ngô Sỹ X và bà Trần Thị Tuyết L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho ông Ngô Sỹ X và bà Trần Thị Tuyết L 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0005861 ngày 18-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS huyện K, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Tiến Dũng

